Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2022/NQ-HĐND	*Cao Bằng, ngày 25 tháng 5 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025

Ký bởi: Sở Tư pháp
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 02/06/2022 16:11:09

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 7 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ- TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 1136/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm, báo cáo đột xuất theo quy định của pháp luật về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII Kỳ họp thứ 7 *(chuyên đề)* thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Lê

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Bộ Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ -HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 *(Sau đây gọi tắt là chương trình)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số của các huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2021.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới; đơn vị hành chính cấp xã của huyện, để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31/12/2020.

4. Danh sách huyện nghèo theo quy định tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi, số lượng tuyển sinh, số lượng lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trên địa bàn huyện, thành phố, căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.

6. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Xác định điểm của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương đầu tư cho các huyện nghèo.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 05 tiêu chí gồm:

(1) Quy mô dân số của huyện nghèo	**Hệ số**
Dưới 10.000 hộ	0,15
Từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ	0,17
Từ 15.000 hộ trở lên	0,2
(2) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện nghèo	**Hệ số**
Dưới 55%	0,3
Từ 55% đến dưới 60%	0,33
Từ 60% đến dưới 65%	0,37
Từ 65% đến dưới 70%	0,41
Từ 70% đến dưới 75%	0,46
Từ 75% trở lên	0,5
(3) Đặc điểm địa lý của huyện nghèo	**Hệ số**
Huyện có xã biên giới	0,14
Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao	0,12
Huyện không có xã biên giới; huyện không thuộc khu vực miền núi, vùng cao	0,10

(4) Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện nghèo	Hệ số
Dưới 14 xã	0,1
Từ 14 đến dưới 17 xã	0,12
Từ 17 xã trở lên	0,14
(5) Số xã sáp nhập của huyện	**Hệ số**
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện:

(1) Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức: $A_i = Q.X_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} XI}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh Cao Bằng để thực hiện Dự án 1 *(trừ vốn ngân sách trung ương để triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn).*

(2) Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng huyện: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của huyện nghèo.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 05 tiêu chí gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	Hệ số
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8

Từ 8.000 hộ trở lên	0,9
(3) Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Thuộc huyện nghèo	0,12
(4) Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 11 xã	1,0
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2,0
(5) Số xã sáp nhập của huyện	**Hệ số**
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$C_i = Q. X_i.Y_i$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã, số xã sáp nhập của huyện thứ i theo công thức: $HN \times 2,5 + ĐV_i + Ri$

Y_i (huyện nghèo) = $0,12 \times 2,5 + ĐV_i + Ri$

Y_i (không thuộc huyện nghèo) = $ĐV_i + Ri$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i = 0,02 x số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

3.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 5 tiêu chí, gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9
(3) Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Thuộc huyện nghèo	0,12
(4) Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 11 xã	1,0
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2,0
(5) Số xã sáp nhập của huyện của huyện	**Hệ số**
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$Đ_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

$Đ_i$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã, số xã sáp nhập của huyện thứ i theo công thức: HN x 2,5 + $ĐV_i$ + Ri

Y_i (huyện nghèo) = 0,12 x 2,5 + $ĐV_i$ + Ri

Y_i *(không thuộc huyện nghèo)* = $ĐV_i$ + Ri

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i = 0,02 x số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

3.2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng:

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 4 tiêu chí, gồm:

(1) Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 11 xã	1,0
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2,0
(2) Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Thuộc huyện nghèo	0,12
(3) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố	**Hệ số**
Trên 30%	1,6
Từ 25% đến 30%	1,4
Từ 20% đến dưới 25%	1,2
Dưới 20%	1,0
(4) Số xã sáp nhập của huyện	**Hệ số**
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$E_i = Q.Y_i.DD_i$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã, số xã sáp nhập của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = HN \times 3 + ĐV_i + Ri$

Y_i (huyện nghèo) = $0,12 \times 3 + ĐV_i + Ri$

Y_i (không thuộc huyện nghèo) = $ĐV_i + Ri$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i = 0,02 x số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Yi.DDi}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

4.1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ vốn đầu tư phát triển cho trường Trung cấp nghề công lập trên địa tỉnh Cao Bằng theo Quyết định số 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

b) Đối với vốn sự nghiệp: được phân bổ cho 3 nội dung gồm:

(b1) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án giao cho sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan để thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định tại điểm a, khoản 4, mục III Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

(b2) Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án để hỗ trợ trường Trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng và các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên công lập tại các huyện, thành phố. Trong đó phân bổ 30% /tổng số vốn cho trường Trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng, số còn lại (70%) phân bổ cho các huyện, thành phố.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 4 tiêu chí, gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9
(3) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện, thành phố	**Hệ số**
Mỗi một trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,1
Mỗi một trường trung cấp	0,2
(4) Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 100 người/năm	0,5
Từ 100 người/năm đến dưới 150 người/năm	0,6
Từ 150 người/năm trở lên	0,7

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố:

Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thành phố được tính theo công thức: $l_i = Q.X_i$

Trong đó:

l_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i)$.

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

TR_i là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thứ i được tính theo công thức:

$TR_i = 0,1 \times TT_i$

TT_i là số trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thứ i.

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

(b3) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 5 tiêu chí, gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9
(3) Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Thuộc huyện nghèo	0,12
(4) Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 11 xã	1,0
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5

Từ 21 xã trở lên	2,0
(5) Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 100 người/năm	0,5
Từ 100 người/năm đến dưới 150 người/năm	0,6
Từ 150 người/năm trở lên	0,7

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$K_i = Q.X_i$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$X_i = TL_i + QM_1 + 0,12 + ĐV_i + TS_i$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

4.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 18% cho sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 82% cho các huyện nghèo.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 4 tiêu chí, gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện nghèo	**Hệ số**
Dưới 50%	0,4

Từ 50% đến dưới 55%	0,5
Từ 55% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện nghèo	**Hệ số**
Dưới 5.000 hộ	0,4
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,45
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,5
Từ 7.000 đến dưới 7.500 hộ	0,6
Từ 7.500 đến dưới 8.000 hộ	0,7
Từ 8.000 đến dưới 8.500 hộ	0,8
Từ 8.500 hộ trở lên	0,9
(3) Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Thuộc huyện nghèo	0,12
(4) Số xã sáp nhập của huyện	**Hệ số**
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$L_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó: L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số của huyện nghèo và số xã sáp nhập của huyện thứ I quy định theo công thức: Yi = 0,12 + Ri

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i = 0,02 x số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một tỉnh được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các huyện nghèo thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

4.3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án tối đa 10% cho sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 3 tiêu chí, gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9
(3) Tổng số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 30.000 người	1,0
Từ 30.000 đến dưới 40.000 người	1,3
Từ 40.000 trở lên	1,6

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$M_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là hệ số tổng số người trong độ tuổi lao động của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{I=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.

a) Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm do trung ương phân bổ cho địa phương và căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện.

b) Định mức hỗ trợ:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ: nhà xây mới 40.000.000 đồng/nhà; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/nhà từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ: nhà xây mới 4.000.000 đồng/nhà; sửa chữa nhà 10.000.000 đồng/nhà (đối với các nhà sửa chữa '03 cứng", hỗ trợ theo thực tế sửa chữa).

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

6.1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 30% cho sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 5 tiêu chí, gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9
(3) Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Thuộc huyện nghèo	0,12
(4) Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 11 xã	1,0

Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2,0
(5) Số xã sáp nhập của huyện	**Hệ số**
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$N_i = Q.X_i.Y_i + D_i$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn (huyện nghèo), số đơn vị hành chính cấp xã, hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $HN + ĐV_i + Ri$

Y_i (huyện nghèo) = $0,12 + ĐV_i + Ri$

Y_i (không thuộc huyện nghèo) = $ĐV_i + Ri$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i = 0,02 x số xã sáp nhập của huyện.

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các huyện.

6.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 35% cho sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 65% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 5 tiêu chí, gồm:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7
(2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9
(3) Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Thuộc huyện nghèo	0,12
(4) Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 11 xã	1,0
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2,0
(5) Số xã sáp nhập của huyện	**Hệ số**
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$P_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn (huyện nghèo), số đơn vị hành chính cấp xã, hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i quy định tại theo công thức: HN + $ĐV_i$ + Ri

Y_i (huyện nghèo) = 0,12 + $ĐV_i$ + Ri

Y_i (không thuộc huyện nghèo) = $ĐV_i$ + Ri

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i = 0,02 x số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Phân bổ hỗ trợ cho cấp xã 2 triệu đồng/xã/năm;

b) Phân bổ hỗ trợ cho cấp huyện: 200 triệu đồng/năm (mức phân bổ cho từng huyện, thành phố căn cứ vào số lượng công việc thực tế phát sinh trong năm kế hoạch và theo điều kiện cụ thể của từng huyện, thành phố; không phân bổ bình quân).

c) Số vốn còn lại giao cho sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan để thực hiện đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp tỉnh, huyện, xã; công tác quản lý; kiểm tra; rà soát đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Ngân sách địa phương đối ứng 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách cấp tỉnh tối thiểu 2,0%, ngân sách cấp huyện tối thiểu 1,0%. Ngoài ra, căn cứ vào điều kiện, khả năng cân đối thực tế, cấp tỉnh, cấp huyện bố trí thêm vốn ngân sách để thực hiện nhằm đạt các mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.

2. Nguồn vốn đối ứng của địa phương: Thực hiện phân bổ theo tiêu chí, định mức phân bổ của từng dự án, tiểu dự án; ưu tiên thực hiện đối ứng các dự án, tiểu dự án theo tỷ lệ quy định của các Bộ, ngành Trung ương (nếu có) và tập trung phân bổ cho các dự án, lĩnh vực ưu tiên thực hiện mục tiêu, chương trình trọng tâm của tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại quy định này, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.